

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ IV NĂM 2023

Tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 51

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.625.923.026.818	40.217.908.257.578
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	2.842.560.144.634	2.491.501.415.061
Tiền	111		2.342.560.144.634	891.501.415.061
Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000.000	1.600.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16	25.790.000.000.000	30.427.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.790.000.000.000	30.427.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.763.509.366.031	6.471.614.639.391
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.061.973.704.926	6.277.049.133.913
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.376.831.379.367	407.195.975.795
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	967.282.040.558	1.032.594.446.871
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.642.577.758.820)	(1.245.224.917.188)
Hàng tồn kho	140	11	461.458.368.726	446.191.863.439
Hàng tồn kho	141		461.458.368.726	446.191.863.439
Tài sản ngắn hạn khác	150		768.395.147.427	381.600.339.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	24.581.260.732	23.439.268.839
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		729.652.349.015	341.332.699.090
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	14.161.537.680	16.828.371.758
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.863.121.041.596	19.418.645.209.593
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.800.000.200	5.600.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	9	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.800.000.200)	(5.600.000.200)
Tài sản cố định	220		13.116.879.725.963	11.714.778.449.318
Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.113.576.662.845	11.714.041.322.383
- Nguyên giá	222		48.608.442.652.202	44.880.914.989.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.494.865.989.357)	(33.166.873.667.183)
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.303.063.118	737.126.935
- Nguyên giá	228		25.654.266.955	22.172.636.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.351.203.837)	(21.435.509.347)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.852.320.432.044	4.761.336.391.800
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.852.320.432.044	4.761.336.391.800
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.366.072.368.694	2.365.533.319.890
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		235.339.048.804	234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.011.115.024)	(69.011.115.024)
Tài sản dài hạn khác	260		262.346.710.178	311.495.243.868
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	99.490.881.371	148.639.415.061
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		162.855.828.807	162.855.828.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.489.044.068.414	59.636.553.467.171

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300		16.605.785.128.878	16.278.563.256.922
Nợ ngắn hạn	310		6.407.655.643.243	5.376.002.117.220
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.187.143.244.340	923.828.094.788
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.586.035.865	26.572.927.404
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	1.615.414.615.181	1.597.591.407.807
Phải trả người lao động	314		1.053.663.026.795	966.940.433.046
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	536.777.421.670	214.043.694.440
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.459.757.870	2.427.844.322
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.392.735.379.946	1.087.725.501.070
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	410.420.912.532	366.327.406.916
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.455.249.044	190.544.807.427
Nợ dài hạn	330		10.198.129.485.635	10.902.561.139.702
Phải trả dài hạn khác	337	20	152.097.964.941	68.156.364.914
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	10.046.031.520.694	10.834.404.774.788
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.883.258.939.536	43.357.990.210.249
Vốn chủ sở hữu	410	22	49.883.258.939.536	43.357.990.210.249
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.065.248.827.304	15.539.980.098.017
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.822.033.845.517	9.297.886.643.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.243.214.981.787	6.242.093.454.202
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.489.044.068.414	59.636.553.467.171

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

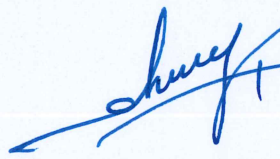
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	23	5.103.050.247.118	4.131.069.797.169	20.140.768.983.586	13.900.260.105.279
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		54.991.745.418	50.516.648.352	105.015.307.400	93.004.251.434
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		5.048.058.501.700	4.080.553.148.817	20.035.753.676.186	13.807.255.853.845
Giá vốn hàng bán	[11]	24	2.361.815.828.226	2.195.294.277.791	8.143.130.820.450	7.303.417.567.635
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		2.686.242.673.474	1.885.258.871.026	11.892.622.855.736	6.503.838.286.210
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	25	707.764.288.472	645.303.153.991	2.708.905.566.041	4.214.205.153.588
Chi phí tài chính	[22]	26	43.919.576.582	26.622.606.183	410.365.123.859	89.046.600.005
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		16.915.602.700	17.403.059.034	66.912.656.317	72.167.857.692
Chi phí bán hàng	[25]	27	86.709.150.620	82.158.624.089	339.666.092.410	220.063.489.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	28	1.321.289.273.918	854.736.978.007	3.346.224.516.311	1.643.859.547.247
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		1.942.088.960.826	1.567.043.816.738	10.505.272.689.197	8.765.073.802.966
Thu nhập khác	[31]	29	16.360.325.000	111.431.767.986	25.314.709.353	114.521.684.926
Chi phí khác	[32]	30	234.379.293	6.015.643.931	2.820.848.656	6.841.760.361
Lợi nhuận khác	[40]		16.125.945.707	105.416.124.055	22.493.860.697	107.679.924.565
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		1.958.214.906.533	1.672.459.940.793	10.527.766.549.894	8.872.753.727.531
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		373.908.238.134	464.389.024.184	2.041.357.697.210	1.878.855.703.399
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		-	(142.455.205.149)	-	(142.455.205.149)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.584.306.668.399	1.350.526.121.758	8.486.408.852.684	7.136.353.229.281
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			1.333.427.147.703	1.130.416.243.493	7.243.214.981.787	6.242.093.454.202
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao cho Tổng Công ty quản lý			250.879.520.696	220.109.878.265	1.243.193.870.897	894.259.775.079



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.527.766.549.894	8.872.753.727.531
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.355.572.551.960	2.252.421.475.286
Các khoản dự phòng	03	2.394.552.841.632	753.683.879.031
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(384.767.747.644)	(2.351.529.004.088)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.955.210.243.331)	(1.806.360.701.565)
Chi phí lãi vay	06	66.912.656.317	72.167.857.692
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn	08	13.004.826.608.828	7.793.137.233.887
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3.430.646.180.841)	(3.901.273.151.700)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(19.173.525.493)	(185.642.372.693)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	113.605.353.972	122.220.343.673
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	48.006.541.797	53.545.842.493
Tiền lãi vay đã trả	14	(68.527.656.317)	(76.892.857.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.000.000.000.000)	(200.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(711.035.810.883)	(272.122.021.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.937.055.331.063	3.332.973.016.800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.893.973.182.517)	(5.063.131.419.355)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	665.491.038	1.348.865.072
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.948.000.000.000)	(2.000.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	6.585.000.000.000	4.230.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.016.970.927.638	1.789.169.301.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.239.336.763.841)	(1.042.613.252.843)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.327.406.916)	(362.423.564.971)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.560.000)	(24.510.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(366.331.966.916)	(362.448.074.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	331.386.600.306	1.927.911.688.986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.491.501.415.061	570.577.583.963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.672.129.267	(6.987.857.888)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.842.560.144.634	2.491.501.415.061

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởngVũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
8. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
5. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 02 tháng 10 năm 2023 (Số công văn 158/KTNN-TH). Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại thuyết minh số 35.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu hạ cất cánh
- Doanh thu phục vụ hành khách
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	1.204.640.940	1.233.596.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.338.369.462.819	887.989.006.802
Tiền đang chuyển	2.986.040.875	2.278.811.314
Các khoản tương đương tiền	500.000.000.000	1.600.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.842.560.144.634	2.491.501.415.061

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	9.061.973.704.926	6.277.049.133.913
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	138.014.284.886	62.818.880.320
Các bên khác	8.923.959.420.040	6.214.230.253.593
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.831.557.447.275	1.306.429.704.104
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.981.939.117.309	2.430.974.350.281
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.132.752.370.554	1.230.874.216.337
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	874.429.420.742	580.083.695.441
- Các khách hàng khác	1.103.281.064.160	665.868.287.430
Dài hạn	2.800.000.200	5.600.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	5.600.000.200
TỔNG CỘNG	9.064.773.705.126	6.282.649.134.113

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.585.681.848.383	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	956.414.803.260	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	488.463.391.962	69.943.338.187
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	321.360.763.125	102.027.488.944
- Công ty Cổ phần VIMECO	-	59.075.690.344
- Các người bán khác	3.024.910.572.637	176.149.458.320
TỔNG CỘNG	<u>6.376.831.379.367</u>	<u>407.195.975.795</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	967.282.040.558	1.032.594.446.871
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	8.694.782.779	14.037.913.837
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	788.992.958.902	841.419.134.247
Tạm ứng	9.599.370.364	10.480.641.029
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.250.000.000	21.250.000.000
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
Các khoản khác	27.354.065.791	24.015.895.036
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	<u>1.232.783.845.275</u>	<u>1.298.096.251.588</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

10. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối quý		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn	6.517.770.200.455	(3.642.577.758.820)	4.274.488.439.826	(1.245.224.917.188)
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	2.030.166.948.776	(552.425.188.589)	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.112.225.728.414	(1.907.386.793.795)	998.858.386.083	(384.088.512.585)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	1.231.622.999.834	(141.847.982.476)	704.101.483.015	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	849.767.204.704	(760.260.278.331)	569.549.981.142	(509.089.731.732)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	259.125.591.952	(246.546.180.186)	115.356.151.686	(103.454.947.861)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	8.953.784.558	(8.203.393.226)	20.522.337.179	(10.707.149.027)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	5.600.000.200	(5.600.000.200)
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	(2.800.000.200)	5.600.000.200	(5.600.000.200)
TỔNG CỘNG	6.520.570.200.655	(3.645.377.759.020)	4.280.088.440.026	(1.250.824.917.388)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	218.952.710.888	201.553.671.160
Công cụ, dụng cụ	3.210.297.639	935.209.147
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.047.350.000	44.749.374.000
Hàng hóa	228.248.010.199	198.953.609.132
TỔNG CỘNG	461.458.368.726	446.191.863.439

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	24.581.260.732	23.439.268.839
Công cụ dụng cụ	13.800.432.948	11.414.285.461
Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	2.878.322.854	2.577.234.412
Nhiên liệu	2.710.551.113	2.591.735.202
Bản quyền phần mềm	2.423.911.310	1.051.793.821
Chi phí phúc lợi người lao động	-	2.433.175.545
Các khoản khác	2.768.042.507	3.371.044.398
Dài hạn	99.490.881.371	148.639.415.061
Công cụ dụng cụ	36.930.342.279	25.925.522.446
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Bản quyền phần mềm	14.930.308.350	12.765.883.678
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	9.724.000.000	68.068.000.000
Các khoản khác	4.928.507.115	8.902.285.310
TỔNG CỘNG	124.072.142.103	172.078.683.900

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm (Trình bày lại)	27.026.739.926.725	14.861.753.456.024	2.872.125.864.857	120.295.741.960	44.880.914.989.566
Mua trong kỳ	6.484.131.615	164.297.039.697	213.394.616.093	2.410.986.505	386.586.773.910
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.508.923.834.182	861.039.021.753	-	513.761.272	3.370.476.617.207
Thanh lý	(14.464.106.885)	(5.379.728.889)	(8.545.033.616)	(200.859.091)	(28.589.728.481)
Giảm khác	-	(946.000.000)	-	-	(946.000.000)
Số cuối quý	29.527.683.785.637	15.880.763.788.585	3.076.975.447.334	123.019.630.646	48.608.442.652.202
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số đầu năm (Trình bày lại)	17.512.892.757.947	13.203.995.987.701	2.350.237.832.280	99.747.089.255	33.166.873.667.183
Khấu hao trong kỳ	1.398.781.892.191	743.772.807.747	207.459.617.057	6.567.733.660	2.356.582.050.655
Thanh lý	(14.464.106.885)	(5.379.728.889)	(8.545.033.616)	(200.859.091)	(28.589.728.481)
Chuyển nhóm tài sản	(14.406.151.013)	14.406.151.013	-	-	-
Số cuối quý	18.882.804.392.240	13.956.795.217.572	2.549.152.415.721	106.113.963.824	35.494.865.989.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm (Trình bày lại)	9.513.847.168.778	1.657.757.468.323	521.888.032.577	20.548.652.705	11.714.041.322.383
Số cuối quý	10.644.879.393.397	1.923.968.571.013	527.823.031.613	16.905.666.822	13.113.576.662.845

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.373.205.840.917 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.661.339.000	19.341.297.282	170.000.000	22.172.636.282
Tăng trong kỳ	-	3.481.630.673	-	3.481.630.673
Số cuối quý	2.661.339.000	22.822.927.955	170.000.000	25.654.266.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.661.339.000	18.604.170.347	170.000.000	21.435.509.347
Hao mòn trong kỳ	-	915.694.490	-	915.694.490
Số cuối quý	2.661.339.000	19.519.864.837	170.000.000	22.351.203.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm (Trình bày lại)	-	737.126.935	-	737.126.935
Số cuối quý	-	3.303.063.118	-	3.303.063.118

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.233.536.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	7.801.051.620.990	4.753.892.719.887
Mua sắm tài sản cố định	16.882.234.538	7.854.087.891
Xây dựng cơ bản	7.773.297.654.337	4.743.557.191.760
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	5.345.953.201.034	2.893.281.898.688
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.470.063.081.589	211.123.154.833
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	454.676.736.342	10.444.722.595
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	109.216.199.089	108.935.876.927
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	108.331.631.479	92.688.969.955
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	119.450.407.483	29.874.479.468
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	1.008.006.602.252
- Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài (Giai đoạn I)	-	196.704.322.394
- Công trình khác	91.521.074.002	118.411.841.329
Sửa chữa tài sản cố định	10.871.732.115	2.481.440.236
b. Dự án thuộc KCHTHK:	51.268.811.054	7.443.671.913
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	50.055.483.782	6.230.344.641
TỔNG CỘNG	7.852.320.432.044	4.761.336.391.800

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn trên ba (3) tháng gốc đến một (1) năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm (Trình bày lại)			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi số VND	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi số VND	Tỷ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con		60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	60,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	60,00%	6.000.000	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914	49,07%
- Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%	65.504.200	1.585.201.640.000	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	48,03%	16.128.051	486.859.102.200	48,03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	20,00%	5.000.000	30.000.000.000	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	51,00%	-	15.300.000.000	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	30,00%	1.305.000	14.851.258.736	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	29,53%	493.000	7.532.433.978	29,53%
c. Đầu tư vào đơn vị khác		235.339.048.804		234.800.000.000	234.800.000.000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	75.539.048.804	13,68%	13.875.000	75.000.000.000	13,73%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	10,00%	7.500.000	60.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	19,42%	5.000.000	50.000.000.000	19,42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	10,00%	7.650.000	30.000.000.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	18,00%	1.980.000	19.800.000.000	18,00%
TỔNG CỘNG		2.435.083.483.718		2.434.544.434.914	2.434.544.434.914	
		(69.011.115.024)			(69.011.115.024)	
		2.366.072.368.694		2.365.533.319.890	2.365.533.319.890	

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẬN

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	8.614.584.643	15.402.228.337
Các bên khác	1.178.528.659.697	908.425.866.451
- New Asia Wave International Pte.Ltd.	204.386.925.518	165.366.691.355
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	149.358.889.577	36.587.989.206
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	95.007.103.123	22.977.358.097
- Các người bán khác	729.775.741.479	683.493.827.793
TỔNG CỘNG	<u>1.187.143.244.340</u>	<u>923.828.094.788</u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	39.116.988.076	541.954.186.186	567.369.203.023	13.701.971.239
Thuế xuất, nhập khẩu	-	233.505.540	233.505.540	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.521.285.735.419	2.041.357.697.210	2.000.000.000.000	1.562.643.432.629
Thuế thu nhập cá nhân	5.434.269.396	298.273.127.973	265.759.629.996	37.947.767.373
Thuế tài nguyên	34.925.760	515.986.880	494.039.280	56.873.360
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.291.154.127	120.575.363.445	122.866.517.572	-
Thuế bảo vệ môi trường	150.627.218	2.233.581.507	2.108.722.524	275.486.201
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế nhà thầu	12.371.955.243	21.705.877.190	33.288.748.054	789.084.379
Các khoản khác	16.905.752.568	878.111.237.985	895.016.990.553	-
TỔNG CỘNG	1.597.591.407.807	3.904.985.563.916	3.887.162.356.542	1.615.414.615.181

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	18.727.236	1.386.495.401	18.727.236	1.386.495.401
Thuế thu nhập cá nhân	13.948.406.602	-	13.536.682.411	411.724.191
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.859.491.021	3.780.580.340	18.000.000	6.622.071.361
Thuế nhà thầu	1.746.899	-	725.093	1.021.806
Các khoản khác	-	5.740.224.921	-	5.740.224.921
TỔNG CỘNG	16.828.371.758	10.907.300.662	13.574.134.740	14.161.537.680

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
Giá trị tạm tăng của các công trình XD/CB	367.888.449.300	88.956.709.866
Tiền thuế đất, thuê đất	96.260.223.820	68.514.070.435
Lãi vay	18.615.000.000	20.230.000.000
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	8.865.849.340	-
Tiền điện	8.741.480.713	5.292.871.657
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	7.238.158.694	4.752.661.462
Hoa hồng thu hộ	6.694.301.225	18.344.654.873
Dịch vụ vệ sinh	3.795.354.187	3.993.601.196
Các khoản khác	18.678.604.391	3.959.124.951
TỔNG CỘNG	<u>536.777.421.670</u>	<u>214.043.694.440</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	1.392.735.379.946	1.087.725.501.070
Chênh lệch phải nộp từ hoạt động khai thác tài sản KCH/THK	1.243.193.870.897	877.355.282.796
Kinh phí công đoàn	2.993.730.714	6.066.945.103
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	16.733.551.500	18.907.065.000
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	20.152.474	77.862.592.226
Cổ tức phải trả	118.018.500	122.578.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.207.389.484	99.758.268.374
Các khoản khác	39.468.666.377	7.652.769.071
Dài hạn	152.097.964.941	68.156.364.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	152.097.964.941	68.156.364.914
TỔNG CỘNG	<u>1.544.833.344.887</u>	<u>1.155.881.865.984</u>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm (trình bày lại)		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị		Trả gốc vay		Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	366.327.406.916	426.090.355.106	(366.327.406.916)	(15.669.442.574)	410.420.912.532	
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	129.015.910.736	129.015.910.736	(129.015.910.736)	(6.667.186.684)	122.348.724.052	
- Hiệp định vay vốn VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	66.898.124.370	66.898.124.370	(66.898.124.370)	(2.027.215.890)	64.870.908.480	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	110.647.680.000	110.647.680.000	(110.647.680.000)	(3.352.960.000)	107.294.720.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	59.765.691.810	119.528.640.000	(59.765.691.810)	(3.622.080.000)	115.906.560.000	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý
	(trình bày lại)				
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.834.404.774.788	(426.090.355.106)	-	(362.282.898.988)	10.046.031.520.694
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.322.286.393.208	(129.015.910.736)	-	(113.342.173.618)	2.079.928.308.854
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.772.800.301.580	(66.898.124.370)	-	(51.694.005.370)	1.654.208.171.840
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	3.153.458.880.000	(110.647.680.000)	-	(92.206.400.000)	2.950.604.800.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	3.585.859.200.000	(119.528.640.000)	-	(105.040.320.000)	3.361.290.240.000
TỔNG CỘNG	11.200.732.181.704	-	(366.327.406.916)	(377.952.341.562)	10.456.452.433.226

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2023: 13.158.921.085,72 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2023: 10.744.244.252 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2023: 19.111.872.000 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 335.296.000 JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2023: 21.732.480.000 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 724.416.000 JPY.

(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 362.208.000 JPY).

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
			Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Số đầu năm (trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	15.539.980.098.017	43.357.990.210.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.243.214.981.787	7.243.214.981.787
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(715.116.900.000)	(715.116.900.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.829.352.500)	(2.829.352.500)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	22.065.248.827.304	49.883.258.939.536

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước (Trình bày lại) VND
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	
	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.103.050.247.118	4.131.069.797.169	20.140.768.983.586	13.900.260.105.279
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	4.068.708.594.739	3.386.024.455.806	16.454.224.993.892	11.529.409.155.441
Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	638.889.044.252	585.446.985.697	2.570.631.435.886	2.139.081.625.010
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	104.236.930.124	82.010.406.539	505.680.629.012	528.966.826.428
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.323.920.030.535	1.920.138.525.090	9.548.696.015.928	6.189.766.543.293
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	340.948.155.233	289.144.415.907	1.428.559.648.724	1.015.524.022.311
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	660.714.434.595	509.284.122.573	2.400.657.264.342	1.656.070.138.399
Doanh thu phi hàng không	708.536.724.298	493.972.793.429	2.497.026.040.528	1.674.322.415.052
Doanh thu cho thuê mặt bằng	390.274.622.595	212.083.147.603	1.276.425.447.826	682.481.493.171
Doanh thu cho thuê quảng cáo	78.187.629.231	70.952.155.188	301.129.685.598	262.611.545.708
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	149.199.730.669	123.229.695.086	583.503.157.560	444.242.696.485
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	39.298.432.883	30.587.276.159	147.528.409.446	101.463.452.597
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	26.712.779.586	29.518.598.583	95.666.672.884	101.009.852.505
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	24.863.529.334	27.601.920.810	92.772.667.214	82.513.374.586
Doanh thu bán hàng	325.804.928.081	251.072.547.934	1.189.517.949.166	696.528.534.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.991.745.418	50.516.648.352	105.015.307.400	93.004.251.434
Chiết khấu thương mại	54.991.745.418	50.516.648.352	105.015.307.400	93.004.251.434
Doanh thu thuần	5.048.058.501.700	4.080.553.148.817	20.035.753.676.186	13.807.255.853.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.722.253.573.619	3.829.480.600.883	18.846.235.727.020	13.110.727.319.059
Doanh thu bán hàng	325.804.928.081	251.072.547.934	1.189.517.949.166	696.528.534.786
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 33)	235.706.925.455	156.813.192.574	747.039.910.014	406.506.967.515

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	178.906.019.214	134.296.793.205	645.118.915.291	361.693.330.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.182.909.809.012	2.060.997.484.586	7.498.011.905.159	6.941.724.237.127
TỔNG CỘNG	2.361.815.828.226	2.195.294.277.791	8.143.130.820.450	7.303.417.567.635

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	372.870.658.423	427.526.743.311	1.629.807.502.183	1.613.567.110.048
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	38.478.560.366	17.110.828.874	67.873.591.249	57.664.313.007
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	207.739.461.441	137.181.246.022	686.487.222.499	2.351.529.004.088
Cổ tức lợi nhuận được chia	88.675.608.242	63.484.335.784	324.737.250.110	191.444.726.445
TỔNG CỘNG	707.764.288.472	645.303.153.991	2.708.905.566.041	4.214.205.153.588

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	16.915.602.700	17.403.059.034	66.912.656.317	72.167.857.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	27.003.973.882	10.878.890.888	41.732.992.687	18.538.086.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-	301.719.474.855	-
Chi phí tài chính khác	-	(1.659.343.739)	-	(1.659.343.739)
TỔNG CỘNG	43.919.576.582	26.622.606.183	410.365.123.859	89.046.600.005

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.922.653.834	24.545.629.408	82.391.111.992	68.354.214.489
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	33.125.615	266.344.455	643.377.524	1.077.900.598
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.576.224.722	334.266.579	2.947.728.618	996.214.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.733	94.425.635	88.616.201	344.666.423
Chi phí điều hành, thương quyền	54.847.301.223	48.645.119.765	221.812.443.970	124.710.529.979
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	442.446.704	658.977.502	2.013.736.062	1.963.287.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.409.236.680	2.930.380.526	11.044.100.932	9.315.624.174
Chi phí khác	5.457.323.109	4.683.480.219	18.724.977.111	13.301.051.831
TỔNG CỘNG	86.709.150.620	82.158.624.089	339.666.092.410	220.063.489.580

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	159.377.745.302	165.740.512.805	660.163.291.458	588.096.056.629
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.205.135.100	3.148.693.468	12.509.974.647	11.230.462.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.601.694.372	8.211.679.803	31.820.487.761	34.676.661.348
Thuế, phí, lệ phí	5.974.592.009	3.623.586.281	17.205.809.810	12.927.138.126
Chi phí sửa chữa tài sản	6.054.171.424	9.559.418.019	11.613.942.632	14.561.680.701
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.894.651.495	5.537.080.875	20.316.025.344	21.409.408.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	12.976.575.083	10.441.555.673	44.543.053.626	41.420.126.022
Chi phí phúc lợi cho người lao động	7.925.293.331	7.400.552.672	33.662.674.197	30.171.032.082
Công tác phí	7.185.542.808	6.284.899.009	22.830.349.254	19.074.000.058
Chi ủng hộ, tài trợ	-	-	250.000.000	30.010.000.000
Chi phí bằng tiền khác	31.120.310.418	28.578.216.887	96.756.065.950	84.939.757.892
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.074.973.562.576	606.210.782.515	2.394.552.841.632	755.343.222.770
TỔNG CỘNG	1.321.289.273.918	854.736.978.007	3.346.224.516.311	1.643.859.547.247

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	216.923.659	2.123.963.835	1.063.889.580	3.753.607.957
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	1.397.388.342	114.222.601	3.194.270.184	946.866.081
Thu bán hồ sơ thầu	-	-	130.580.410	-
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	5.012.280.760	4.545.855.104	10.627.575.308	4.545.855.104
Tiền bồi thường án dân sự	8.266.500.178	-	8.266.500.178	-
Hoàn nhập chi phí lương Ban Quản lý dự án các niên độ trước vào dự án	-	26.417.416.619	-	26.417.416.619
Giảm chi phí khấu hao các niên độ trước	-	75.185.577.920	-	75.185.577.920
Các khoản khác	1.467.232.061	3.044.731.907	2.031.893.693	3.672.361.245
TỔNG CỘNG	16.360.325.000	111.431.767.986	25.314.709.353	114.521.684.926

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	-	-	2.361.936.205	634.713.643
Các khoản phạt phải nộp	1.892.378	102.141.286	5.117.333	121.346.014
Chi mời thầu	228.106.486	109.184.969	362.424.115	226.233.185
Chi bồi thường	-	-	69.300.000	-
Giảm doanh thu các niên độ trước	-	5.804.500.000	-	5.804.500.000
Các khoản khác	4.380.429	(182.324)	22.071.003	54.967.519
TỔNG CỘNG	2.34.379.293	6.015.643.931	2.820.848.656	6.841.760.361

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	890.036.077.440	920.069.681.902	3.356.274.083.374	3.076.992.668.188
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	38.974.473.225	28.870.214.150	125.667.316.855	98.475.765.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.834.969.032	584.487.256.652	2.355.572.551.960	2.327.607.053.206
Thuế, phí, lệ phí	55.678.900.531	19.039.222.780	152.689.091.477	108.107.821.929
Chi phí sửa chữa tài sản	365.785.176.831	332.130.995.641	664.475.097.679	694.742.675.227
Chi phí điều hành, thương quyền	54.847.301.223	48.645.119.765	221.812.443.970	124.710.529.979
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.199.747.100	7.348.564.677	29.717.587.379	28.928.382.067
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	115.110.516.254	103.859.818.456	478.981.208.504	400.517.469.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	155.717.147.166	126.233.230.023	476.997.136.765	363.088.563.012
Chi hoa hồng, môi giới	38.438.512.001	31.978.448.934	157.441.971.056	105.233.968.746
Chi phí phúc lợi cho người lao động	57.699.262.737	51.138.293.400	223.712.732.719	203.249.424.392
Phí nhượng quyền khai thác	47.581.825.500	52.375.575.000	226.687.867.000	212.771.297.000
Chi ủng hộ, tài trợ	-	-	250.000.000	30.010.000.000
Chi phí bằng tiền khác	107.030.761.934	85.505.882.787	319.070.583.510	275.868.432.375
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.074.973.562.576	606.210.782.515	2.394.552.841.632	755.343.222.770
TỔNG CỘNG	3.590.908.233.550	2.997.893.086.682	11.183.902.513.880	8.805.647.273.954

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	68.729.362,33	35.979.519,04
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.778.275.909	1.246.902.955
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.382.560.942.259	3.382.684.824.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.428.084.259	3.307.551.966.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý IV	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	6.028.597.025	5.042.735.737
Ban Kiểm soát	978.207.687	944.789.456
TỔNG CỘNG	7.006.804.712	5.987.525.193

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	213.374.649	47.363.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	98.774.183.043	45.686.265.473
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	28.551.491.421	13.620.324.453
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	7.488.142.551	3.113.282.881
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.503.280.099	213.230.226
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	483.813.123	138.413.834
TỔNG CỘNG	138.014.284.886	62.818.880.320
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	7.256.561.189
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	4.012.336.636	3.895.302.480
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.561.793.468	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	433.261.635
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	993.258.540	99.292.919
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	47.195.999	43.195.452
TỔNG CỘNG	8.614.584.643	15.402.228.337

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	862.524.893	759.429.730	2.337.579.297	2.353.658.884
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	165.878.116.435	92.484.476.439	317.420.934.554	219.975.757.702
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.837.612.272	36.074.581.081	115.060.967.055	104.487.818.305
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	23.480.480.798	23.353.974.687	64.340.599.917	64.203.851.480
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.528.226.034	2.341.932.554	6.880.188.883	8.807.195.529
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.581.824	4.227.272	13.745.448	16.909.091
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.115.383.199	1.794.570.811	5.278.969.405	6.661.776.524
TỔNG CỘNG	235.706.925.455	156.813.192.574	511.332.984.559	406.506.967.515
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	25.343.316.540	17.677.024.778	61.120.959.206	51.344.357.036
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	8.215.919.053	5.822.541.208	16.862.422.112	16.564.185.952
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.805.855.485	3.576.420.383	5.621.512.623	14.325.443.645
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	361.850.313	514.785.142	1.467.438.026	1.269.330.699
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.228.218.510	164.039.703	3.137.705.533	493.179.914
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	298.372.727	347.716.302	498.590.010	909.766.138
TỔNG CỘNG	38.253.532.628	28.102.527.516	88.708.627.510	84.906.263.384

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	52.403.360.000	-	91.574.871.600	37.140.881.400
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	40.320.127.500	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.797.248.242	3.000.000.000	4.800.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	-	13.363.020.000	5.949.150.000
TỔNG CỘNG	61.200.608.242	3.000.000.000	153.058.019.100	87.910.158.900

TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

34. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG NHÀ
NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	625.466.213.512	572.861.396.823	2.517.570.637.972	2.091.239.263.063
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	639.971.220.252	587.045.751.697	2.576.272.615.268	2.146.058.809.410
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>14.505.006.740</i>	<i>14.454.348.976</i>	<i>64.465.466.730</i>	<i>56.941.952.058</i>
Doanh thu thuần	625.466.213.512	572.591.402.721	2.511.807.148.538	2.089.116.857.352
2. Lãi tiền gửi	-	-	5.763.489.434	1.831.611.609
3. Thu nhập khác	-	269.994.102	-	290.794.102
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	374.586.692.816	352.751.518.558	1.274.376.767.075	1.196.979.487.984
1. Chi hoạt động	311.866.812.642	297.724.048.993	963.578.299.351	973.414.544.215
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>123.090.648.645</i>	<i>136.131.892.767</i>	<i>470.770.415.529</i>	<i>459.665.686.162</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>2.087.069.858</i>	<i>2.123.159.719</i>	<i>7.709.980.958</i>	<i>7.985.133.549</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>17.801.329.500</i>	<i>17.806.536.763</i>	<i>69.058.783.519</i>	<i>67.316.497.608</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>554.626.023</i>	<i>476.525.040</i>	<i>1.756.794.734</i>	<i>1.609.232.547</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>96.709.299.378</i>	<i>78.094.040.856</i>	<i>213.946.464.643</i>	<i>245.629.970.299</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>4.710.582.314</i>	<i>2.667.762.139</i>	<i>19.604.470.246</i>	<i>19.037.172.365</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>40.683.142.030</i>	<i>34.286.335.440</i>	<i>84.505.737.682</i>	<i>77.966.329.742</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>8.665.447.055</i>	<i>7.905.760.155</i>	<i>32.390.847.457</i>	<i>28.803.955.932</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>15.933.708.548</i>	<i>16.433.130.086</i>	<i>59.855.739.013</i>	<i>62.842.716.704</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>1.630.959.291</i>	<i>1.798.906.028</i>	<i>3.979.065.570</i>	<i>2.557.849.307</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.719.880.174	55.287.720.188	310.798.467.724	223.825.194.392
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(260.250.623)	-	(260.250.623)
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	250.879.520.696	220.109.878.265	1.243.193.870.897	894.259.775.079

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

35. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 01 năm 2022, chi tiết như sau:

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	40.210.451.632.622	40.217.908.257.578	7.456.624.956
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.491.501.415.061	2.491.501.415.061	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30.427.000.000.000	30.427.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6.466.719.422.155	6.471.614.639.391	4.895.217.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.284.572.099.576	6.277.049.133.913	(7.522.965.663)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	407.195.975.795	407.195.975.795	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.020.176.263.972	1.032.594.446.871	12.418.182.899
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.245.224.917.188)	(1.245.224.917.188)	-
Hàng tồn kho	140	445.019.719.130	446.191.863.439	1.172.144.309
Hàng tồn kho	141	445.019.719.130	446.191.863.439	1.172.144.309
Tài sản ngắn hạn khác	150	380.211.076.276	381.600.339.687	1.389.263.411
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.992.107.580	23.439.268.839	1.447.161.259
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	341.390.596.938	341.332.699.090	(57.897.848)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.828.371.758	16.828.371.758	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	19.334.676.643.070	19.418.645.209.593	83.968.566.523
Các khoản phải thu dài hạn	210	265.501.804.717	265.501.804.717	-
Tài sản cố định	220	11.712.792.133.691	11.714.778.449.318	1.986.315.627
Tài sản cố định hữu hình	221	11.712.055.006.756	11.714.041.322.383	1.986.315.627
- Nguyên giá	222	44.955.524.402.421	44.880.914.989.566	(74.609.412.855)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(33.243.469.395.665)	(33.166.873.667.183)	76.595.728.482
Tài sản cố định vô hình	227	737.126.935	737.126.935	-
- Nguyên giá	228	22.172.636.282	22.172.636.282	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(21.435.509.347)	(21.435.509.347)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	4.681.667.319.437	4.761.336.391.800	79.669.072.363
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.681.667.319.437	4.761.336.391.800	79.669.072.363
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.365.533.319.890	2.365.533.319.890	-
Tài sản dài hạn khác	260	309.182.065.335	311.495.243.868	2.313.178.533
Chi phí trả trước dài hạn	261	146.189.597.681	148.639.415.061	2.449.817.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	162.992.467.654	162.855.828.807	(136.638.847)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	59.545.128.275.692	59.636.553.467.171	91.425.191.479

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
NỢ PHẢI TRẢ	300	16.317.599.268.095	16.278.563.256.922	(39.036.011.173)
Nợ ngắn hạn	310	5.415.038.128.393	5.376.002.117.220	(39.036.011.173)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	923.828.094.788	923.828.094.788	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	26.572.927.404	26.572.927.404	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.543.788.510.697	1.597.591.407.807	53.802.897.110
Phải trả người lao động	314	966.940.433.046	966.940.433.046	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	216.356.283.606	214.043.694.440	(2.312.589.166)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.427.844.322	2.427.844.322	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.162.544.002.664	1.087.725.501.070	(74.818.501.594)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	382.035.224.439	366.327.406.916	(15.707.817.523)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	190.544.807.427	190.544.807.427	-
Nợ dài hạn	330	10.902.561.139.702	10.902.561.139.702	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	43.227.529.007.597	43.357.990.210.249	130.461.202.652
Vốn chủ sở hữu	410	43.227.529.007.597	43.357.990.210.249	130.461.202.652
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	14.602.790.587	14.602.790.587	-
Cổ phiếu quỹ	415	(2.918.680.000)	(2.918.680.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.034.593.641.645	6.034.593.641.645	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.409.518.895.365	15.539.980.098.017	130.461.202.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9.312.223.370.991	9.297.886.643.815	(14.336.727.176)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421b	6.097.295.524.374	6.242.093.454.202	144.797.929.828
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	59.545.128.275.692	59.636.553.467.171	91.425.191.479

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày			Số trình bày lại			Thay đổi		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	13.902.292.927.348	13.900.260.105.279	(2.032.822.069)						
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]	93.004.251.434	93.004.251.434	-						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]	13.809.288.675.914	13.807.255.853.845	(2.032.822.069)						
Giá vốn hàng bán	[11]	7.323.403.182.026	7.303.417.567.635	(19.985.614.391)						
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]	6.485.885.493.888	6.503.838.286.210	17.952.792.322						
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	4.198.497.336.065	4.214.205.153.588	15.707.817.523						
Chi phí tài chính	[22]	89.962.600.005	89.046.600.005	(916.000.000)						
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]	73.083.857.692	72.167.857.692	(916.000.000)						
Chi phí bán hàng	[25]	220.063.489.580	220.063.489.580							
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	1.697.639.597.568	1.643.859.547.247	(53.780.050.321)						
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]	8.676.717.142.800	8.765.073.802.966	88.356.660.166						
Thu nhập khác	[31]	12.723.690.387	114.521.684.926	101.797.994.539						
Chi phí khác	[32]	1.037.260.361	6.841.760.361	5.804.500.000						
Lợi nhuận khác	[40]	11.686.430.026	107.679.924.565	95.993.494.539						
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]	8.688.403.572.826	8.872.753.727.531	184.350.154.705						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	1.842.007.882.476	1.878.855.703.399	36.847.820.923						
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	(142.591.843.996)	(142.455.205.149)	136.638.847						
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]	6.988.987.534.346	7.136.353.229.281	147.365.694.935						
Trong đó										
Lợi nhuận của ACV		6.097.295.524.374	6.242.093.454.202	144.797.929.828						
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý		891.692.009.972	894.259.775.079	2.567.765.107						

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.688.403.572.826	8.872.753.727.531	184.350.154.705
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02	2.329.017.203.768	2.252.421.475.286	(76.595.728.482)
Các khoản dự phòng	03	753.683.879.031	753.683.879.031	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.335.821.186.565)	(2.351.529.004.088)	(15.707.817.523)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.806.360.701.565)	(1.806.360.701.565)	-
Chi phí lãi vay	06	73.083.857.692	72.167.857.692	(916.000.000)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn	08	7.702.006.625.187	7.793.137.233.887	91.130.608.700
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(3.897.014.810.793)	(3.901.273.151.700)	(4.258.340.907)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(184.470.228.384)	(185.642.372.693)	(1.172.144.309)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	108.915.265.353	122.220.343.673	13.305.078.320
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	57.442.821.132	53.545.842.493	(3.896.978.639)
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.892.857.692)	(76.892.857.692)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(257.785.293.992)	(272.122.021.168)	(14.336.727.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.252.201.520.811	3.332.973.016.800	80.771.495.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.982.359.923.366)	(5.063.131.419.355)	(80.771.495.989)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.348.865.072	1.348.865.072	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(2.000.000.000.000)	(2.000.000.000.000)	-
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	4.230.000.000.000	4.230.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.789.169.301.440	1.789.169.301.440	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(961.841.756.854)	(1.042.613.252.843)	(80.771.495.989)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nội dung	Thông tin liên quan hoạt động khai thác tài sản KCHTHK năm 2022		
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	2.090.977.287.961	2.091.239.263.063	261.975.102
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	2.146.058.809.410	2.146.058.809.410	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>56.941.952.058</i>	<i>56.941.952.058</i>	-
Doanh thu thuần	2.089.116.857.352	2.089.116.857.352	-
2. Lãi tiền gửi	1.831.611.609	1.831.611.609	-
3. Thu nhập khác	28.819.000	290.794.102	261.975.102
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.213.622.005.165	1.196.979.487.984	(16.642.517.181)
1. Chi hoạt động	990.699.002.672	973.414.544.215	(17.284.458.457)
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>459.665.686.162</i>	<i>459.665.686.162</i>	-
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>7.985.133.549</i>	<i>7.985.133.549</i>	-
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>67.446.993.967</i>	<i>67.316.497.608</i>	<i>(130.496.359)</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>1.609.232.547</i>	<i>1.609.232.547</i>	-
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>246.133.707.947</i>	<i>245.629.970.299</i>	<i>(503.737.648)</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>21.350.669.639</i>	<i>19.037.172.365</i>	<i>(2.313.497.274)</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>77.966.329.742</i>	<i>77.966.329.742</i>	-
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>28.803.955.932</i>	<i>28.803.955.932</i>	-
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>62.842.716.704</i>	<i>62.842.716.704</i>	-
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	<i>2.557.849.307</i>	<i>2.557.849.307</i>	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>14.336.727.176</i>	-	<i>(14.336.727.176)</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.184.490.933	223.825.194.392	640.703.459
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(261.488.440)	(260.250.623)	1.237.817
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	877.355.282.796	894.259.775.079	16.904.492.283

Ngô Thị Hồng Hoa
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024